



Member of ILAC/APLAC MRA

# CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

## Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)  
PHÒNG ĐO LƯỜNG ĐỘ DÀI  
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 3 (QUATEST 3)  
LENGTH MEASUREMENT LABORATORY  
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 7, Đường số 1, Khu CN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của  
*has been assessed and found to conform with the requirements of*

**ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực công nhận

*Field of Accreditation*

**ĐO LƯỜNG – HIỆU CHUẨN**

*Measurement - Calibration*

Mã số

*Accreditation No*

**VILAS 036**

GIÁM ĐỐC  
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG  
(Director of Bureau of Accreditation)



**VŨ XUÂN THUY**

Ngày/ Date of Issue: 31/10/2019 (Annex of decision: 805.2019/QĐ-VPCNCL date 31/10/2019)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 15/08/2021

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 18/10/1999



*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2019.*

## Về việc công nhận phòng thí nghiệm

## GIÁM ĐỐC

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

**Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:**

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)  
PHÒNG ĐO LƯỜNG ĐỘ DÀI

Phù hợp theo ISO/IEC17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

**Điều 2:** Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 036.**

**Điều 3:** Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

**Điều 4:** Quyết định này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 08 năm 2021 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

**Điều 5:** Quyết định này thay thế Quyết định số 428.2018/ QĐ-VPCNCL ngày 31 tháng 8 năm 2018. *nh*

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC  
VŨ XUÂN THỦY



## PHỤ LỤC

### ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 805.2019/QĐ - VPCNCL ngày 31 tháng 10 năm 2019  
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3)**  
**Phòng Đo lường Độ dài.**

Laboratory: **Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)**  
**Length Measurement Laboratory.**

Cơ quan chủ quản: **Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.**

Organization: **Directorate for Standards, Metrology and Quality.**

Lĩnh vực: **Đo lường – Hiệu chuẩn**

Field: **Measurement - Calibration**

Người phụ trách/ Representative: **Trương Thanh Sơn**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

| TT | Họ và tên/ Name          | Phạm vi được ký/ Scope                                                                                                                     |
|----|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. | <b>Huỳnh Thị Thu Vân</b> | Các phép hiệu chuẩn được công nhận của phòng<br>Đo lường Độ dài/ <i>Accredited calibrations of</i><br><i>Length Measurement Laboratory</i> |
| 2. | <b>Nguyễn Kiều Hưng</b>  |                                                                                                                                            |
| 3. | <b>Võ Thanh Pho</b>      |                                                                                                                                            |

Số hiệu/ Code: **VILAS 036**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **15/08/2021**

Địa chỉ/ Address: **số 7 đường 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai**

Địa điểm /Location: **số 7 đường 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai**

Điện thoại/ Tel: **(84-251) 383 6212**

Fax: **(84-251) 383 6298**

E-mail: **[qt-qatesting@quatest3.com.vn](mailto:qt-qatesting@quatest3.com.vn)**

Website: **[www.quatest3.com.vn](http://www.quatest3.com.vn)**

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS*

**VILAS 036**

**Lĩnh vực hiệu chuẩn:**    **Độ dài**  
*Field of calibration*        *Length*

| <b>TT</b> | <b>Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn</b><br><i>Measurand/ equipment calibrated</i>                   | <b>Phạm vi đo</b><br><i>Range of measurement</i> | <b>Quy trình hiệu chuẩn</b><br><i>Calibration Procedure</i> | <b>Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)<sup>1</sup></b><br><i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | <b>Căn mẫu song phẳng</b><br><b>Cấp chính xác 0, 1 và 2</b><br><i>Gage blocks</i><br><i>Accuracy grade 0, 1 &amp; 2</i> | (0,5 ~ 100) mm                                   | QTHC/KT3 060:2018                                           | Cấp/ Grade 0:<br>Q[96; 0,88L] nm<br>Cấp/ Grade 1:<br>Q[120; 1,14L] nm<br>Cấp/ Grade 2:<br>Q[126; 1,14L] nm<br>[L]: mm |
| 2         | <b>Đồng hồ so</b><br><i>Dial indicator</i>                                                                              | đến/to 100 mm                                    | QTHC/KT3 063:2018                                           | 2 μm                                                                                                                  |
| 3         | <b>Thước vận đo ngoài</b><br><i>Outside micrometers</i>                                                                 | (0 ~ 25) mm                                      | QTHC/KT3 062:2018                                           | 2 μm                                                                                                                  |
|           |                                                                                                                         | (25 ~ 100) mm                                    |                                                             | 3 μm                                                                                                                  |
|           |                                                                                                                         | (100 ~ 500) mm                                   |                                                             | (4+8L) μm; [L]: m                                                                                                     |
|           |                                                                                                                         | (500 ~ 1 200) mm                                 |                                                             | (1+5L) μm; [L]: m                                                                                                     |
| 4         | <b>Thước cặp</b><br><i>Calipers</i>                                                                                     | đến/to 2000 mm                                   | QTHC/KT3 061:2018                                           | (14 + 5L) μm;<br>[L]: m                                                                                               |
| 5         | <b>Máy phóng hình đo lường</b><br><i>Profile projector</i>                                                              | đến/to 500 mm                                    | QTHC/KT3 064:2016                                           | 300 μm                                                                                                                |
| 6         | <b>Calíp vòng</b><br><i>Gauge rings</i>                                                                                 | [1~300] mm                                       | ĐLVN 149:2004                                               | 0,2 μm                                                                                                                |
| 7         | <b>Thước vận đo lỗ</b><br><i>Two-Point/ Three-Point inside micrometers</i>                                              | đến/to 150 mm                                    | QTHC/KT3 043:2018                                           | 2 μm                                                                                                                  |
| 8         | <b>Thước vận đo trong</b><br><i>Inside micrometers</i>                                                                  | đến/to 5000 mm                                   | QTHC/KT3 103:2018                                           | 1 μm                                                                                                                  |
| 9         | <b>Dụng cụ đo độ dày</b><br><i>Thickness gages</i>                                                                      | đến/to 20 mm                                     | QTHC/KT3 27:2018                                            | 1 μm                                                                                                                  |
| 10        | <b>Thước đo chiều cao</b><br><i>Heigh gages</i>                                                                         | đến/to 1 000 mm                                  | QTHC/KT3 25:2018                                            | 2 μm                                                                                                                  |
| 11        | <b>Đồng hồ so đo lỗ</b><br><i>Cylinder gages</i>                                                                        | đến/to 3 mm                                      | QTHC/KT3 44:2018                                            | 2 μm                                                                                                                  |



**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS*

**VILAS 036**

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br><i>Measurand/ equipment calibrated</i> | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> | Quy trình hiệu chuẩn<br><i>Calibration Procedure</i> | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> /<br><i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12 | Thước kim loại<br><i>Metal rules</i>                                                           | đến/to 2000 mm                            | QTHC/KT3 86:2018                                     | 0,3 mm                                                                                                            |
| 13 | Thước cuộn<br><i>Measuring tapes</i>                                                           | đến/ to 100 m                             | QTHC/KT3 87:2018                                     | 0,3 mm                                                                                                            |
| 14 | Thước đo góc<br><i>Protractors</i>                                                             | đến/to 180°                               | ĐLVN 169:2005                                        | 2'                                                                                                                |
| 15 | Thước kiểm thẳng góc<br><i>Squares</i>                                                         | đến/to 500 mm                             | QTHC/KT3 104:2018                                    | 5"                                                                                                                |
| 16 | Dụng cụ đo độ mịn<br><i>Wet-film-thickness inspection gages</i>                                | đến/to 2500 µm                            | QTHC/KT3 31:2018                                     | 1 µm                                                                                                              |
| 17 | Ni vô<br><i>Levels</i>                                                                         | đến/to 5 mm/m                             | QTHC/KT3 38:2018                                     | 0,01 mm/m                                                                                                         |
| 18 | Máy đo chiều dày bằng siêu âm<br><i>Ultrasonic thickness gages</i>                             | đến/ to 500 mm                            | QTHC/KT3 34:2018                                     | 0,01 mm                                                                                                           |
| 19 | Dụng cụ kiểm tra đồng hồ so<br><i>Dial gage tester</i>                                         | đến/to 100 mm                             | QTHC/KT3 24:2018                                     | 0,5 µm                                                                                                            |
| 20 | Thiết bị rà kiểm tra<br><i>Probe test equipments</i>                                           | ±0,5 µm đến/to ±5 mm                      | QTHC/KT3 22:2018                                     | 0,2 µm                                                                                                            |
| 21 | Thước đo mối hàn<br><i>Welding gage</i>                                                        | đến/to 80 mm; 180°                        | QTHC/KT3 26:2018                                     | 0,03 mm; 0,6°                                                                                                     |
| 22 | Thước đo khe hở<br><i>Gap gage</i>                                                             | đến/to 50 mm                              | QTHC/KT3 30:2018                                     | 0,03 mm                                                                                                           |
| 23 | Máy đo chiều dày lớp phủ<br><i>Coating thickness gage</i>                                      | đến/ to 2500 µm                           | QTHC/KT3 33:2018                                     | 0,5 µm                                                                                                            |
| 24 | Máy dò khuyết tật bằng siêu âm<br><i>Ultrasonic flaw detector</i>                              | đến/ to 1000 mm                           | QTHC/KT3 35:2018                                     | 6 mm; 3 % FS                                                                                                      |
| 25 | Kính hiển vi<br><i>Measuring microscope</i>                                                    | đến/to 400 mm<br>X, Y, Z                  | QTHC/KT3 36:2018                                     | 0,4 µm                                                                                                            |
| 26 | Bàn đá phẳng<br><i>Granite surface plate</i>                                                   | đến/to [1 x 1] m                          | QTHC/KT3 40:2018                                     | 2 µm                                                                                                              |
| 27 | Máy đo độ nhám<br><i>Contact (stylus) instrument</i>                                           | đến/to 50 µm                              | QTHC/KT3 042:2015                                    | 0,02 µm                                                                                                           |

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED CALIBRATIONS*

**VILAS 036**

| TT | Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn<br><i>Measurand/ equipment calibrated</i>                                                      | Phạm vi đo<br><i>Range of measurement</i> | Quy trình hiệu chuẩn<br><i>Calibration Procedure</i> | Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) <sup>1</sup> /<br><i>Calibration and Measurement Capability (CMC)<sup>1</sup></i> |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 28 | Con lăn đo chiều dài<br><i>Length-measure roller</i>                                                                                                | đến/to 30000 m                            | QTHC/KT3 065:2015                                    | Q[3,6; 0,25L] mm<br>[L]:m                                                                                         |
| 29 | Dưỡng kích thước<br><i>Dimention gage</i>                                                                                                           | đến/to 2000 mm                            | QTHC/KT3 067:2018                                    | 0,2 μm                                                                                                            |
| 30 | Dây đo ren<br><i>Thread wires</i>                                                                                                                   | [0,1-5] mm                                | QTHC/KT3 119:2018                                    | 0,2 μm                                                                                                            |
| 31 | Dưỡng ren<br><i>Thread gages</i>                                                                                                                    | Bước ren/ <i>Pitch</i> :<br>[0,5 – 6] mm  | QTHC/KT3 120:2018                                    | 1 μm                                                                                                              |
| 32 | Thước rà thẳng<br><i>Straight gage</i>                                                                                                              | đến/to 2000 m                             | ĐLVN 105:2002                                        | 5 μm                                                                                                              |
| 33 | Máy đo độ dài vạn năng<br><i>Universal length measuring machine</i>                                                                                 | đến/to 1000 mm                            | ĐLVN 168:2005                                        | 0,2 μm                                                                                                            |
| 34 | Phương tiện đo khoảng cách bằng quang điện<br><i>Electro-optical Distance Meter (EDM)</i>                                                           | 130 m                                     | QTHC/KT3 028:2018                                    | Q[0,6; 0,5L]<br>[L]: km                                                                                           |
| 35 | Máy kinh vĩ<br><i>Theodolite</i>                                                                                                                    | 360°                                      | QTHC/KT3 176:2019                                    | 1,0"                                                                                                              |
| 36 | Máy thủy bình<br><i>Automatic level</i>                                                                                                             | 360°                                      | QTHC/KT3 177:2019                                    | 0,6 mm / 64 m                                                                                                     |
| 37 | Máy đo tọa độ 3 chiều<br><i>Coordinate measuring machine</i>                                                                                        | X: 1000 mm; Y: 1000 mm; Z: 1000 mm        | QTHC/KT3 159:2018                                    | (0,2 + 2,9 L/1000) μm<br>[L]: mm                                                                                  |
| 38 | Máy đo tọa độ 3 chiều dạng không tiếp xúc, sử dụng hệ thống dò hình ảnh<br><i>Coordinate measuring machine equipped with imaging probing system</i> | X: 500 mm; Y: 500 mm; Z: 500 mm           | QTHC/KT3 161:2019                                    | (0,2 + 1,1 L/1000) μm<br>[L]: mm                                                                                  |

Chú thích/ Note:

- QTHC/KT3 ...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng / *Laboratory-developed methods*

(1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*